



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỨ PÁN 2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.182.207.725	102.921.667.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.378.434.462	45.678.618.655
1. Tiền	111		49.378.434.462	23.178.618.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.130.000.000	29.830.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4a	12.130.000.000	29.830.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.174.776.987	26.971.785.510
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	52.629.287.944	21.369.055.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	80.267.126	101.405.502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	3.465.221.917	5.501.324.714
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Tài sản sinh học ngắn hạn	130			
V. Hàng tồn kho	140	V.5	132.153.200	308.061.664
1. Hàng tồn kho	141		132.153.200	308.061.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		366.843.076	133.201.255
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	366.843.076	133.201.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.237.145.687	454.071.253.208
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II . Tài sản cố định	220		411.476.324.494	438.575.736.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	411.476.324.494	438.575.736.017
- Nguyên giá	222		1.159.888.119.400	1.159.781.964.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(748.411.794.906)	(721.206.228.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.250.000.000	1.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.4b	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.4b	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.510.821.193	14.245.517.191
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	13.510.821.193	14.245.517.191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		558.419.353.412	556.992.920.292

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		363.918.235.767	378.977.385.519
I. Nợ ngắn hạn	310		290.547.557.897	292.655.333.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.695.818.042	2.257.038.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.161.677.611	4.611.324.474
5. Phải trả người lao động	315		-	1.838.786.412
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12a	206.330.875.067	212.534.153.206
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14a	1.902.748.414	1.902.748.414
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	7.824.166.257	6.379.009.673
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	62.632.272.506	63.132.272.506
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		73.370.677.870	86.322.052.074
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.14b	8.562.367.870	9.513.742.074
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	1.250.000.000	1.250.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	63.558.310.000	75.558.310.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.15	194.501.117.645	178.015.534.773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15a.	207.460.000.000	207.460.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>207.460.000.000</i>	<i>207.460.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	
2. Thặng dư vốn	412		(450.529.676)	(450.529.676)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.513.020.050)	(1.513.020.050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.995.332.629)	(27.480.915.501)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>(27.480.915.501)</i>	<i>(86.851.854.604)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>16.485.582.872</i>	<i>59.370.939.103</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		558.419.353.412	556.992.920.292

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thọ Hoàng



Nguyễn Thọ Hoàng



Lê Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4		4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	52.983.510.441	51.619.305.654	69.524.998.762	66.234.636.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.983.510.441	51.619.305.654	69.524.998.762	66.234.636.993
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.17	25.086.221.971	24.087.821.444	44.212.477.521	43.123.578.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.897.288.470	27.531.484.210	25.312.521.241	23.111.058.790
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.18	1.128.223.631	269.212.527	2.064.686.367	507.396.336
8. Chi phí tài chính	23	VI.19	3.142.404.343	4.175.647.761	6.149.580.197	8.508.969.562
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.142.404.343	4.175.647.761	6.149.580.197	8.508.969.562
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	2.027.039.704	1.306.447.417	3.252.674.539	2.493.311.468
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22)-(23+25+26)}	30		23.856.068.054	22.318.601.559	17.974.952.872	12.616.174.096
12. Thu nhập khác	31		126.562.870	-	126.562.870	-
13. Chi phí khác	32	VI.21	4.076.424	7.416.750	288.190.659	7.416.750
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122.486.446	(7.416.750)	(161.627.789)	(7.416.750)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.978.554.500	22.311.184.809	17.813.325.083	12.608.757.346
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.327.742.211	713.806.021	1.327.742.211	714.144.537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.650.812.289	21.597.378.788	16.485.582.872	11.894.612.809
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.098	1.047	799	573
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.098	1.047	799	573

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thọ Hoàng



Nguyễn Thọ Hoàng



Lê Đức Dũng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho kỳ kế toán năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 1/1/2026 đến 30/06/2026	Kỳ tài chính từ 1/1/2026 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	...	42.954.065.872	36.330.531.988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(5.138.378.356)	(4.815.325.141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(6.301.595.024)	(4.077.696.625)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(12.326.553.155)	(13.274.999.998)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1.955.882.099)	(1.130.826.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	9.056.242.447	1.952.955.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(13.788.083.878)	(8.554.090.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.499.815.807	6.430.548.594
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.300.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	...	17.700.000.000	(15.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32	...		
3. Tiền thu từ đi vay	33	...		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	...	(12.500.000.000)	(34.725.775.998)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(12.500.000.000)	(34.725.775.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	...	17.699.815.807	(43.295.227.404)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	45.678.618.655	80.421.849.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63.378.434.462	37.126.622.583

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thọ Hoàng



Nguyễn Thọ Hoàng



Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2026)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 35 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ; sản lượng điện năng và giá bán điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu dịch vụ đào tạo đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

12. Kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại khoản 4, điều 20 Thông tư số 78/2014/TT – BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực nhà máy điện;
- + Thời gian miễn thuế là 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới;

Năm 2012, Công ty có doanh thu của dự án nhưng chưa phát sinh thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi. Trong niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2026, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và năm 2026 là năm thứ 08 được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1.051.158.391	105.157.031
Tiền gửi ngân hàng	48.327.276.071	23.073.461.624
Tương đương tiền	14.000.000.000	22.500.000.000
Cộng	63.378.434.462	45.678.618.655

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ 30/06/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	17.882.093.709	-	21.369.055.294	-
Các đối tượng khác	34.747.194.235		-	
Cộng	52.629.287.944		21.369.055.294	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	-	20.447.082
Công ty TNHH MTV Kiến Trúc An	51.000.000	51.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư Á Châu	25.000.000	25.000.000
Các đối tượng khác	4.267.126	4.958.420
Cộng	80.267.126	101.405.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026 (Tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ 30/06/2026				Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá dự phòng
4a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Ngắn hạn	12.130.000.000			29.830.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn						
Cho vay	12.130.000.000			29.830.000.000		
- Dài hạn						
Cộng	12.130.000.000	-	-	29.830.000.000	-	-
4b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	4.000.000.000		(2.750.000.000)		4.000.000.000	(2.750.000.000)
Cộng	4.000.000.000	-	(2.750.000.000)	-	4.000.000.000	(2.750.000.000)

Tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết (40%). Hiện tại công ty CP XL Sông Đà - Hoàng Liên đã có thông báo tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ 30/06/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Nguyên vật liệu	132.153.200		78.616.500	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		229.445.164	
Cộng	132.153.200		308.061.664	

6. Phải thu khác	Số cuối kỳ 30/06/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Tạm ứng	293.845.417	-	4.583.460.502	-
Các khoản phải thu khác	3.171.376.500		917.864.212	
Cộng	3.465.221.917		5.501.324.714	

7. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ 30/06/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
7a. Chi phí ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm	325.593.076		132.322.467	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.250.000		878.788	
Cộng	366.843.076		133.201.255	
7b. Chi phí dài hạn				
Chi phí sửa chữa	6.450.914.766		7.668.308.723	
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.693.681.528		5.618.040.374	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.366.224.899		959.168.094	
Cộng	13.510.821.193		14.245.517.191	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II/2026 (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	569.320.320.029	477.403.685.712	112.502.780.166	555.179.000	-	1.159.781.964.907
Mua trong năm	80.404.230	-	-	105.750.263	-	186.154.493
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Tại ngày 30/06/2026	569.400.724.259	477.403.685.712	112.502.780.166	580.929.263	-	1.159.888.119.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	319.817.241.979	325.649.192.048	75.188.615.882	551.178.981	-	721.206.228.890
Khấu hao trong năm	11.436.182.212	12.662.593.824	3.176.365.350	9.564.395	-	27.284.705.781
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	331.253.424.191	338.311.785.872	78.364.981.232	481.603.611	-	748.411.794.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	249.503.078.050	151.754.493.664	37.314.164.284	4.000.019	-	438.575.736.017
Tại ngày 30/06/2026	238.147.300.068	139.091.899.840	34.137.798.934	99.325.652	-	411.476.324.494

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II (Tiếp theo)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Công ty TNHH XNK Hoa Thắng	228.842.125	228.842.125
Công ty TNHH Tư vấn tài chính C&P	392.200.000	392.200.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	1.089.834.869	619.934.361
Chi nhánh Sông Đà 8.02	488.323.471	488.323.471
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 1	236.332.814	236.332.814
Công ty Điện lực Lào Cai - CN Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	-	-
Các nhà cung cấp khác	260.284.763	291.405.989
Cộng	2.695.818.042	2.257.038.760

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 30/06/2026	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	928.667.874		3.884.828.739	3.021.324.045	1.792.172.568	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.955.882.099		1.327.742.211	1.955.882.099	1.327.742.211	
Thuế thu nhập cá nhân	10.432.125	-	135.525.586	24.850.272	121.107.439	
Thuế tài nguyên	600.650.608		6.223.867.158	2.423.093.297	4.401.424.469	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.115.691.768		3.069.338.820	2.665.799.664	1.519.230.924	
Cộng	4.611.324.474	-	14.641.302.514	10.090.949.377	9.161.677.611	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II (Tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

Thuế tài nguyên

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

11. Vay và nợ thuê tài chính**11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	22.632.272.506	23.132.272.506
+ Tổng Công ty Sông Đà	22.632.272.506	23.132.272.506
Vay dài hạn đến hạn trả	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	19.584.623.368	19.588.453.164
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	20.415.376.632	20.411.546.836
Cộng	62.632.272.506	63.132.272.506

11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	63.558.310.000	75.558.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	31.182.044.656	37.065.874.453
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	32.376.265.344	38.492.435.547
Cộng	63.558.310.000	75.558.310.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II (Tiếp theo)**12. Chi phí phải trả****12a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Chi phí phải trả lãi vay	202.429.180.204	208.606.153.162
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.901.694.863	3.928.000.044
+ Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	3.830.092.863	3.830.092.863
+ Chi phí phải trả khác	71.602.000	97.907.181
Cộng	206.330.875.067	212.534.153.206

12b. Chi phí phải trả dài hạn**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác****13a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.824.166.257	6.379.009.673
Kinh phí công đoàn	88.197.737	287.697.737
Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.235.968.520	591.311.936
+ Khoản phải trả khác	2.235.968.520	591.311.936
Cộng	7.824.166.257	6.379.009.673

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

14. Doanh thu chờ phân bổ**14a. Ngắn hạn : Hoạt động cho thuê đường dây**

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Cộng	1.902.748.414	1.902.748.414
	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
14b. Dài hạn : Hoạt động cho thuê đường dây	8.562.367.870	9.513.742.074
Cộng	8.562.367.870	9.513.742.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ 30/06/2026			Số đầu kỳ 01/01/2026		
	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi
Công ty TNHH Năng lượng REE	80.682.500.000	80.682.500.000	-	59.568.000.000	59.568.000.000	-
Mai Đình Nhật	-	-	-	21.114.500.000	21.114.500.000	-
Công ty CP Đầu tư KCN Việt Nam	-	-	-	33.885.500.000	33.885.500.000	-
Công ty CP Năng Lượng An Xuân	-	-	-	52.044.300.000	52.044.300.000	-
Trịnh Đức Vinh	47.715.800.000	47.715.800.000	-			
Trịnh Thu Hạnh	31.084.940.000	31.084.940.000	-			
Bùi Tuấn Huy	16.846.500.000	16.846.500.000	-			
Các tổ chức, cá nhân khác	31.130.260.000	31.130.260.000	-	40.847.700.000	40.847.700.000	-
Cộng	207.460.000.000	207.460.000.000	-	207.460.000.000	207.460.000.000	-

15b. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.746.000	20.746.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123.000	123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	123.000	123.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.623.000	20.623.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.623.000	20.623.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
--	-----------------------	----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

Là doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

17. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

Là giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	162.263.450	491.771.336
Lãi cho vay	1.902.422.917	15.625.000
Cộng	2.064.686.367	507.396.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (Tiếp theo)**19. Chi phí tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền vay	6.149.580.197	8.508.969.562
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	6.149.580.197	8.508.969.562

20. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	126.562.870	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	126.562.870	-

21. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	288.190.659	7.416.750
Cộng	288.190.659	7.416.750

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí NVL, CCDC	5.692.444	556.818
Chi phí tiền lương	2.092.244.204	1.326.156.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	224.521.414	230.705.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.371.423	481.802.841
Chi phí bằng tiền khác	511.845.054	454.089.317
Cộng	3.252.674.539	2.493.311.468

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.595.911	112.518.552
Chi phí nhân công	5.042.880.113	3.903.509.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.284.705.781	27.349.835.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.555.834	5.072.028.741
Chi phí bằng tiền khác	13.485.917.943	9.178.927.210
Cộng	47.045.655.582	45.616.819.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (Tiếp theo)**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	23.978.554.500	12.608.757.346
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	449.563.159	176.789.250
Chi phí không được trừ	449.563.159	176.789.250
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	24.428.117.659	12.785.546.596
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập tính thuế TNDN	24.428.117.659	12.785.546.596
Thu nhập chịu thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi	15.498.902.914	12.286.431.882
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không hưởng ưu đãi	2.763.985.328	499.114.714
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi (hoạt động bán điện)	5%	5%
Thuế suất hoạt động kinh doanh	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.327.742.211	714.144.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.327.742.211	714.144.537

Người lập biểu



Nguyễn Thọ Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thọ Hoàng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Đức Dũng